

Số: 468/QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Giảm tiền ở Khu Nội trú cho đối tượng ưu tiên
Học kỳ II, năm học 2018-2019**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 828/BYT-QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ “Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2018-2019” ban hành theo Quyết định số 1286/QĐ-DHN ngày 26/10/2018 của Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ “Quy định công tác sinh viên nội trú, ngoại trú Trường Đại học Dược Hà Nội” ban hành theo Quyết định số 894/QĐ-DHN ngày 02/11/2017 của Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ hồ sơ xin giảm tiền ở Khu Nội trú của sinh viên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm tiền ở Khu Nội trú cho các sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên Học kỳ II năm học 2018-2019 (có danh sách kèm theo).

Mức tiền ở của sinh viên trong Khu Nội trú sau khi giảm là: 150.000 đ/tháng/sinh viên.

Điều 2. Mức giảm tiền ở Khu Nội trú của Học kỳ II, 2018-2019 được tính cho 06 tháng (từ tháng 01/2019 đến hết tháng 06/2019).

Điều 3. Trưởng các phòng QLSV, TCKT, KNT và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /...m/

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- ĐTN, HSV, Niêm yết;
- Lưu: VT, QLSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**


Đinh Thị Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC GIẢM TIỀN Ở KHU NỘI TRÚ CHO ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN
Học kỳ II, năm học 2018 - 2019 (từ tháng 01/2019 - hết tháng 6/2019)
(Kèm theo Quyết định số 468/QĐ-DHN ngày 06 tháng 5 năm 2019)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Phòng	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ghi chú
1	1601416	Đinh Thị Lịch	A3K71	A12	Nữ	19/05/1997	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
2	1603091	Nguyễn Thị Hương	D1K7	A12	Nữ	25/09/1996	Kinh	Con thương binh 4/4	
3	1701084	Hoàng Vũ Thủy Dịu	A7K72	A12	Nữ	20/02/1999	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
4	1801167	Nông Thị Bích Hà	A9K73	A12	Nữ	24/07/2000	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
5	1501136	Xa Thị Thanh Hà	NH	A13	Nữ	28/07/1996	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
6	1701392	Lê Thị Nga	A5K72	A13	Nữ	11/07/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
7	1701433	Lê Thị Nhân	A7K72	A13	Nữ	20/02/1999	Kinh	Con thương binh 33%	
8	1801157	Đậu Thị Thu Hà	A4K73	A13	Nữ	06/08/2000	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
9	1801502	Nguyễn Bích Ngọc	A4K73	A13	Nữ	15/12/1999	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
10	1801588	Chu Bàn Như Quỳnh	A5K73	A13	Nữ	27/10/1999	Dao	Dân tộc thiểu số (Dao)	
11	1301457	Bùi ánh Tuyết	N2K69	A14	Nữ	29/01/1994	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
12	1701125	Quách Thị Giang	A4K72	A14	Nữ	09/09/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
13	1701403	Bùi Thị Ngân	A2K72	A14	Nữ	14/09/1999	Kinh	Con thương binh 4/4	
14	1701005	Bùi Văn Anh	A6K72	A15	Nữ	20/07/1997	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
15	1701147	Bùi Thị Thanh Hằng	A4K72	A15	Nữ	13/09/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
16	1701172	Trần Thị Hồng Hạnh	A4K72	A15	Nữ	23/02/1998	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
17	1701556	Đặng Quỳnh Thu	A3K72	A15	Nữ	26/11/1998	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
18	1401260	Quách Thị Huê	P1K69	A21	Nữ	17/12/1995	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
19	1401265	Nguyễn Thị Huế	P1K70	A21	Nữ	17/12/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
20	1401310	Trần Thảo Hương	N2K69	A21	Nữ	23/11/1995	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
21	1501455	Hoàng Thị Phương Thảo	O2K70	A21	Nữ	24/07/1996	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
22	1701681	Chu Kim Xang	A3K72	A21	Nữ	23/06/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
23	1501327	Hoàng Thị Men	O2K70	A22	Nữ	27/02/1996	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
24	1501365	Nguyễn Thị Nhật	P1K70	A22	Nữ	20/10/1996	Hoa	Dân tộc thiểu số (Hoa)	
25	1601181	Bùi Thị Thu Hà	A6K71	A22	Nữ	05/06/1998	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
26	1701396	Nguyễn Thị Nga	A1K72	A22	Nữ	15/10/1998	Kinh	Con thương binh 21%	
27	1401252	Hoàng Thị Hòa	P1K69	A23	Nữ	07/09/1995	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
28	1401707	Tạ Hải Yến	P1K69	A23	Nữ	22/09/1994	Cao Lan	Dân tộc thiểu số (Cao Lan)	
29	1501251	Nguyễn Thị Lâm	N1K70	A23	Nữ	15/06/1997	Kinh	Con thương binh 25%	
30	1701323	Nguyễn Thị Diệu Linh	A2K72	A23	Nữ	09/02/1999	Kinh	Con bệnh binh 81%	
31	1501257	Nguyễn Thị Hương Lan	M1K70	A24	Nữ	02/09/1997	Kinh	Con thương binh 38%	
32	1601153	Nguyễn Nguyệt Dương	A3K71	A24	Nữ	28/12/1998	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
33	1601216	Nguyễn Thị Thanh Hằng	A1K71	A24	Nữ	13/11/1997	Kinh	Con bệnh binh 62%	
34	1601488	Lộc Thị Khánh Ly	A5K71	A24	Nữ	03/11/1998	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
35	1401421	Nông Thị Nga	Q1K69	A25	Nữ	14/10/1995	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
36	1601017	Hoàng Văn Anh	A1K71	A25	Nữ	17/04/1997	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
37	1701283	Đặng Ngọc Khánh	A4K72	A25	Nữ	31/07/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
38	1801250	Cao Thị Hoài	A3K73	A25	Nữ	02/09/2000	Kinh	Con thương binh 35%	
39	1603154	Nguyễn Thị Nga	D1K7	A26	Nữ	01/01/1997	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
40	1801192	Vũ Thị Thu Hằng	A6K73	A26	Nữ	30/07/2000	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
41	1401127	Lê Thị Linh Đan	P1K69	A27	Nữ	02/06/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
42	1401303	Hoàng Thị Thanh Hương	M1K69	A27	Nữ	17/12/1996	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
43	1701485	Lò Thị Quỳnh	A3K72	A27	Nữ	06/10/1999	Thái	Dân tộc thiểu số (Thái)	
44	1501341	Nguyễn Thị Thanh Nga	N2K70	A28	Nữ	11/08/1997	Kinh	Hộ nghèo 2019	
45	1501421	Lê Ngọc Xuân Quỳnh	O2K70	A28	Nữ	27/07/1997	Kinh	Con thương binh 34%	
46	1501569	Trần Thị Yến	O1K70	A28	Nữ	12/10/1997	Kinh	Con thương binh 31%	
47	1701347	Bùi Thị Hiền Lương	A1K72	A28	Nữ	10/03/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
48	1401105	Nguyễn Thị Thùy Dung	N1K69	A29	Nữ	01/10/1996	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
49	1801649	Nguyễn Phương Thảo	A8K73	A29	Nữ	21/09/2000	Kinh	HKTT vùng 135	
50	1401183	Thái Thị Hải	Q1K69	A210	Nữ	15/10/1996	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
51	1501196	Nguyễn Thị Huệ	Q1K70	A210	Nữ	15/03/1997	Kinh	Hộ nghèo 2019	
52	1601178	Tô Linh Giang	A4K71	A32	Nữ	05/03/1996	Mường	Mẹ là DTTS (DT Mường)	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Phòng	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ghi chú
53	1601506	Đặng Thị Nguyệt Minh	A4K71	A32	Nữ	15/10/1998	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
54	1601742	Phùng Minh Thư	A1K71	A32	Nữ	18/10/1996	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
55	1701175	Vy Thị Hồng Hạnh	A2K72	A32	Nữ	10/02/1999	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
56	1701491	Nguyễn Thị Hồng Sen	A1K72	A32	Nữ	01/12/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	
57	1501144	Nguyễn Thị Hằng	M2K70	A33	Nữ	27/11/1997	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
58	1801149	Lưu Hương Giang	A6K73	A33	Nữ	21/01/1999	Tày	Con thương binh 25%	
59	1801464	Vương Hà My	A6K73	A33	Nữ	09/12/1999	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
60	1401452	Đoàn Thị Nhung	P1K69	A34	Nữ	04/12/1995	Kinh	Cử tuyển	
61	1401458	Tần Thị Nhung	P1K69	A34	Nữ	19/12/1995	Dao	Dân tộc thiểu số (Dao)	
62	1701223	Lò Thị Huế	A1K72	A34	Nữ	20/02/1998	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
63	1701368	Hoàng Thị Hà Mi	A7K72	A34	Nữ	02/09/1999	Mường	Mẹ là DTTS (DT Mường)	
64	1701105	Phạm Thùy Dung	A4K72	A35	Nữ	14/12/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
65	1501288	Quách Phụng Linh	O2K70	A36	Nữ	20/10/1997	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
66	1501318	Tổng Hoàng Mai	N1K70	A36	Nữ	24/12/1997	Kinh	Con thương binh 37%	
67	1701269	Hoàng Thị Thanh Huyền	A4K72	A36	Nữ	18/03/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	
68	1701593	Diệp Thị Minh Trang	A6K72	A36	Nữ	15/04/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	
69	1701658	Lê Thị Tú Uyên	A3K72	A36	Nữ	11/07/1999	Kinh	Con thương binh 34%	
70	1401234	Trần Thị Hoa	N2K69	A37	Nữ	03/01/1995	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
71	1401430	Đỗ Thị Bích Ngọc	N2K69	A37	Nữ	06/03/1996	Kinh	Con người NCDHH 82%	
72	1701393	Nguyễn Hằng Nga	A2K72	A37	Nữ	24/03/1999	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
73	1701564	Hồ Thị Thương	A3K72	A37	Nữ	25/04/1999	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
74	1701528	Lý Thị Thảo	A6K72	A38	Nữ	17/04/1998	Sán Diu	Dân tộc thiểu số (Sán Diu)	
75	1801495	Đặng Thị Ngọc	A9K73	A38	Nữ	03/06/1998	Sán Chi	Dân tộc thiểu số (Sán Chi)	
76	1701278	Phan Thanh Huyền	A7K72	A39	Nữ	03/02/1999	Sán Diu	Dân tộc thiểu số (Sán Diu)	
77	1801026	Nguyễn Quỳnh Anh	A7K73	A39	Nữ	02/02/2000	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
78	1801574	Phạm Minh Phụng	A6K73	A39	Nữ	12/02/2000	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
79	1401283	Hoàng Khánh Huyền	P1K69	A310	Nữ	25/09/1996	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
80	1501140	Trần Thị Hải	O2K70	A310	Nữ	06/10/1997	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
81	1701039	Nguyễn Thị ánh	A2K72	A310	Nữ	03/02/1998	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
82	1501096	Chu Thế Đức	O2K70	B12	Nam	16/04/1996	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
83	1801693	Lù Khánh Toàn	A8K73	B12	Nam	17/09/2000	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
84	1501086	Lò Văn Diêng	NH	B13	Nam	19/08/1996	Kháng	Dân tộc thiểu số (Kháng)	
85	1501128	Nguyễn Văn Giang	A2K72	B13	Nam	01/03/1996	Sán Diu	Dân tộc thiểu số (Sán Diu)	
86	1501203	Nông Văn Hưng	NH	B13	Nam	26/09/1997	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
87	1701499	Vàng A Súa	A6K72	B13	Nam	03/09/1997	Hmông	Dân tộc thiểu số (Hmông)	
88	1701509	Lê Khắc Thanh	A6K72	B13	Nam	06/06/1998	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
89	1401616	Hoàng Văn Toại	M2K69	B14	Nam	09/09/1996	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
90	1501111	Đặng Văn Dũng	O2K70	B14	Nam	01/01/1996	Sán Diu	Dân tộc thiểu số (Sán Diu)	
91	1501183	Tào Tiến Hoàn	Q1K70	B14	Nam	06/01/1997	Hoa	Dân tộc thiểu số (Hoa)	
92	1501494	Vũ Xuân Trà	O2K70	B14	Nam	05/02/1997	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
93	1501240	Phan Dương Khải	N1K70	B15	Nam	01/09/1997	Kinh	Mồ côi cha mẹ	
94	1601322	Nguyễn Văn Hùng	A6K71	B16	Nam	10/04/1998	Kinh	Hộ nghèo 2019	
95	1601326	Hoàng Ngọc Hưng	NH	B16	Nam	05/01/1997	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
96	1601685	Mai Văn Tân	A2K71	B16	Nam	31/08/1998	Kinh	Hộ nghèo 2019	
97	1601848	Lê Tuấn Tùng	A5K71	B16	Nam	24/05/1998	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
98	1701640	Nông Minh Tuấn	A7K72	B16	Nam	22/02/1999	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
99	1701675	Lê Anh Văn	A4K72	B18	Nam	12/10/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
100	1603020	Bùi Tiến Đạt	D2K7	B111	Nam	30/07/1997	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
101	1801343	Nguyễn Văn Khôi	A4K73	B111	Nam	25/07/2000	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
102	1501154	Ngô Kim Hiền	P1K70	B21	Nữ	15/08/1997	Hoa	Dân tộc thiểu số (Hoa)	
103	1501545	Phạm Thị Vân	M1K70	B21	Nữ	02/05/1997	Kinh	Hộ nghèo 2019	
104	1801175	Vương Thị Ngân Hà	A8K73	B22	Nữ	13/01/2000	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
105	1801381	Lê Thuý Linh	A9K73	B22	Nữ	04/08/2000	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
106	1501212	Trương Thị Mai Hương	P1K70	B23	Nữ	06/09/1997	Kinh	Con thương binh 37%	
107	1701621	Vũ Thị Thu Trang	A2K72	B23	Nữ	25/09/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	
108	1801684	Lê Thị Thùy	A5K73	B23	Nữ	15/09/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
109	1602037	Khúc Thị Thanh	C1K51	B24	Nữ	14/08/1985	Kinh	Con bệnh binh 67%	
110	1701157	Nguyễn Thị Hằng	A5K72	B25	Nữ	03/09/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Phòng	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ghi chú
111	1401540	Tho Thanh Tâm	Q1K69	B28	Nam	23/07/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
112	1401551	Bế Ngọc Thành	Q1K69	B28	Nam	20/12/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
113	1601086	Đàm Việt Chì	A1K71	B29	Nam	23/06/1997	Nùng	Hộ nghèo 2019	
114	1601137	Nguyễn Ngọc Đức	NH	B29	Nam	04/03/1998	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
115	1701124	Nguyễn Hoàng Giang	A7K72	B29	Nam	18/02/1999	Kinh	Con thương binh 41%	
116	1701285	Nguyễn Quốc Khánh	A1K72	B29	Nam	02/09/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
117	1701518	Nguyễn Tuấn Thành	A6K72	B29	Nam	10/01/1999	Kinh	Con bệnh binh 61%	
118	1801448	Bùi Thế Mạnh	A4K73	B211	Nam	07/08/1998	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
119	1501446	Phạm Thị Hoài Thanh	O1K70	B31	Nữ	26/06/1996	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
120	1501461	Mai Thị Thảo	M2K70	B31	Nữ	17/04/1997	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
121	1801669	Vũ Minh Thư	A6K73	B31	Nữ	23/03/2000	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
122	1401237	Hoàng Thị Hoài	P1K69	B32	Nữ	07/03/1995	Kinh	Diện 30a	
123	1701253	Vũ Thúy Hương	A4K72	B32	Nữ	01/10/1999	Kinh	HKTT vùng 135	
124	1801614	Đới Thị Minh Tâm	A1K73	B32	Nữ	19/03/2000	Kinh	Hộ nghèo 2019	
125	1501502	Lường Thu Trang	P1K70	B33	Nữ	06/12/1995	Thái	Dân tộc thiểu số (Thái)	
126	1701609	Nguyễn Thị Trang	A5K72	B33	Nữ	26/04/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
127	1401091	Trần Hồng Diệp	M2K69	B34	Nữ	15/03/1996	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
128	1401281	Đặng Thị Khánh Huyền	N1K69	B34	Nữ	05/02/1995	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
129	1401593	Trần Thị Thu	P1K69	B34	Nữ	06/08/1995	Sán Diu	Dân tộc thiểu số (Sán Diu)	
130	1501460	Lò Thị Phương Thảo	M1K70	B34	Nữ	02/03/1997	Thái	Dân tộc thiểu số (Thái)	
131	1501477	Phạm Thị Thư	A2K71	B34	Nữ	19/01/1997	Kinh	Hộ nghèo 2019	
132	1701274	Nguyễn Thị Huyền	A3K72	B34	Nữ	05/08/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
133	1801361	Phạm Phương Lan	A8K73	B34	Nữ	22/03/1999	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
134	1801482	Trịnh Bích Ngà	A9K73	B34	Nữ	17/05/1999	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
135	1801696	Phạm Thị Thu Trà	A9K73	B34	Nữ	11/11/2000	Kinh	Con thương binh 4/4	
136	1501040	Nguyễn Thị ánh	N2K70	B35	Nữ	13/10/1997	Kinh	HKTT vùng 135	
137	1704010	Hồ Thị Minh Châu	E1K2	B35	Nữ	24/11/1995	Kinh	Con thương binh 51%	
138	1801762	Trần Thị Vân	A3K73	B35	Nữ	18/02/2000	Kinh	Con thương binh 4/4	
139	1401459	Trần Phương Nhung	P1K69	B36	Nữ	22/09/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
140	1401519	Xa Thị Hương Quỳnh	M2K69	B36	Nữ	13/07/1996	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
141	1401569	Xa Thị Phương Thảo	N2K69	B36	Nữ	30/12/1996	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
142	1801654	Phạm Thị Thu Thảo	A3K73	B36	Nữ	10/03/2000	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
143	1701037	Lê Thị Ngọc ánh	A7K72	B37	Nữ	01/03/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
144	1602006	Trần Thị Hải Hà	C1K51	B38	Nữ	04/06/1992	Kinh	Mẹ là DTTS (Sán Diu)	
145	1701500	Nguyễn Thị Hồng Tam	A6K72	B38	Nữ	02/01/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	
146	1201602	Bùi Thị Phương Thủy	P1K69	B39	Nữ	09/07/1993	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
147	1701472	Nguyễn Thị Phụng	A2K72	B310	Nữ	19/01/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
148	1701565	Nguyễn Thị Thủy	A3K72	B310	Nữ	22/01/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
149	1401508	Diệp Như Quỳnh	M2K69	B311	Nữ	28/07/1996	Sán Diu	Dân tộc thiểu số (Sán Diu)	
150	1801004	Vũ Thị Hải An	A9K73	B311	Nữ	21/11/1999	Kinh	Con thương binh 25%	
151	1801508	Trương Thị Minh Ngọc	A4K73	B311	Nữ	13/05/2000	Kinh	Con thương binh 61%	
152	1801706	Lê Thị Ngọc Trang	A1K73	B311	Nữ	15/09/2000	Kinh	Con thương binh 71%	
153	1401097	Hoàng Phương Dung	Q1K69	C32	Nữ	18/10/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
154	1501043	Toàn Thị Ngọc ánh	N1K70	C32	Nữ	14/12/1997	Tày	Bố mẹ là DTTS (DT Tày)	
155	1602049	Hà Thị Thanh Tuyền	C1K51	C32	Nữ	20/09/1986	Kinh	Con thương binh 24%	
156	1701608	Nguyễn Thị Thùy Trang	A2K72	C32	Nữ	09/11/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
157	1801236	Nguyễn Thị Minh Hiếu	A7K73	C32	Nữ	30/07/2000	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
158	1801312	Lý Thị Huyền	A3K73	C32	Nữ	22/02/1999	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
159	1801382	Lộc Thị Mỹ Linh	A4K73	C32	Nữ	10/09/1999	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
160	1401208	Nguyễn Thị Thu Hiền	N1K69	C33	Nữ	06/09/1996	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
161	1401251	Đàm Thúy Hòa	P1K69	C33	Nữ	12/09/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
162	1401388	Hà Thị Khánh Ly	N2K69	C33	Nữ	03/11/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
163	1401541	Tổng Thị Tâm	M1K69	C33	Nữ	01/01/1995	Sán Chi	Dân tộc thiểu số (Sán chi)	
164	1401601	Lê Thị Thùy	M1K69	C33	Nữ	10/02/1995	Sán Diu	Dân tộc thiểu số (Sán Diu)	
165	1801112	Bùi Ngọc Diệu	A5K73	C33	Nữ	15/08/2000	Tày	Mẹ là DTTS (DT Tày)	
166	1801169	Phạm Ngọc Hà	A7K73	C33	Nữ	29/09/2000	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
167	1401396	Hoàng Thị Mai	P1K69	C34	Nữ	28/07/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
168	1401565	Nguyễn Thu Thảo	N2K69	C41	Nữ	29/11/1996	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
169	1501121	Đinh Hương Giang	O2K70	C41	Nữ	24/08/1995	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
170	1501351	Hứa Bích Ngọc	N2K70	C41	Nữ	10/04/1997	Tày	Dân tộc thiểu số (Tày)	
171	1501475	Triệu Thị Bích Thu	N2K70	C41	Nữ	09/09/1996	Nùng	Dân tộc thiểu số (Nùng)	
172	1701657	Hà Thị Uyên	A1K72	C41	Nữ	19/11/1999	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
173	1401010	Dương Thị Phương Anh	O1K69	C42	Nữ	05/09/1995	Kinh	Cử tuyển	

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Phòng	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Đối tượng	Ghi chú
174	1401587	Phạm Thị Kim Thoa	M1K69	C42	Nữ	28/11/1996	Kinh	Mẹ là DTTS (Tày)	
175	1401654	Lò Thị Tuấn	P1K69	C43	Nữ	03/02/1995	Thái	Dân tộc thiểu số (Thái)	
176	1701550	Mai Thị Thu	A6K72	C43	Nữ	14/02/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	
177	1701553	Nguyễn Thị Phương Thu	A6K72	C43	Nữ	15/02/1999	Kinh	Mẹ là DTTS (Mường)	
178	1701568	Lê Thị Thúy	A7K72	C43	Nữ	18/05/1998	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
179	1701594	Dương Thị Thu Trang	A4K72	C43	Nữ	05/07/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	
180	1401701	Nguyễn Thị Yến	M2K69	C52	Nữ	12/09/1996	Kinh	Con thương binh 81%	
181	1701063	Nguyễn Thị Cúc	A3K72	C52	Nữ	25/07/1999	Kinh	Hộ nghèo 2019	
182	1801007	Bùi Thị Minh Anh	A3K73	C52	Nữ	29/08/2000	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
183	1801451	Nguyễn Thuý Mầu	A3K73	C52	Nữ	17/10/2000	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	
184	1701100	Nguyễn Thị Thùy Dung	A3K72	C53	Nữ	23/02/1999	Kinh	Hộ cận nghèo 2019	
185	1801384	Lưu Huệ Linh	A6K73	C53	Nữ	09/01/2000	Kinh	Con thương binh 23%	
186	1602010	Đỗ Thu Hằng	C1K51	C54	Nữ	03/08/1993	Kinh	HKTT vùng 135	
187	1701001	Nguyễn Thị Ái	A5K72	C54	Nữ	06/06/1997	Kinh	HKTT vùng 135	
188	1801691	Nguyễn Thùy Tiên	A9K73	C54	Nữ	04/04/2000	Mường	Dân tộc thiểu số (Mường)	

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thanh Hải